

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ  
\*\*\*\*\*

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG  
TRUNG QUỐC  
KHÓA 16**

Hải Phòng, 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo Trường ngày 11/6/2025 về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Tuyển sinh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho khóa 16 (DK16) tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Sao Đỏ (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng đơn vị: Phòng Đào tạo và Tuyển sinh, Quản lý chất lượng, Công tác sinh viên, Kế hoạch và Tài chính, các khoa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐT&TS. 

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
  
**TS. Đỗ Văn Đình**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tên chương trình** : Sư phạm Tiếng Trung Quốc  
**Trình độ đào tạo** : Đại học (Cử nhân)  
**Ngành đào tạo** : Sư phạm Tiếng Trung Quốc  
(Chinese Language Teacher Education)  
**Mã ngành** : 7140234  
**Hình thức đào tạo** : Chính quy

*(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-ĐHSD ngày 29 tháng 7 năm 2025  
của Trường Đại học Sao Đỏ)*

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Tiếng Trung Quốc có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; có sức khỏe; có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và ngôn ngữ; có kiến thức toàn diện về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm để làm việc trong môi trường giáo dục, giảng dạy hiệu quả tiếng Trung Quốc; có khả năng tự học và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có kỹ năng làm việc hiệu quả, thích ứng với các điều kiện làm việc; có trách nhiệm với bản thân, xã hội.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức

###### 1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

1.2.1.1b. Có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng giải quyết tốt các công việc thuộc ngành nghề chuyên môn, đáp ứng những nhu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.2.1.1c. Có kiến thức tin học và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc của ngành.

1.2.1.1d. Có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

###### 1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và nghiệp vụ sư phạm

1.2.1.2a. Có kiến thức chuyên sâu về thực hành tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc tối thiểu ở bậc 5 của khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam để giảng dạy được ở các bậc học và thực hiện các hoạt động chuyên môn trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

1.2.1.2b. Có kiến thức cơ bản về phương diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa Trung Quốc.

1.2.1.2c. Có kiến thức cơ bản về chuyên ngành sư phạm, tâm lý, giáo dục, phương pháp giảng dạy và kỹ thuật giảng dạy tiếng Trung Quốc.

1.2.1.2d. Có kiến thức về tổ chức và quản lý hoạt động giáo dục.

### **1.2.2. Kỹ năng**

1.2.2.1. Vận dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Trung trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ (năng lực ngoại ngữ tiếng Trung đạt bậc 5/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam).

1.2.2.2. Có năng lực tổ chức hoạt động dạy học, phương pháp dạy học; có năng lực phát triển chương trình đào tạo; có kỹ năng đánh giá và quản lý trong giáo dục.

1.2.2.3. Ứng dụng được phần mềm tin học và có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam để nghiên cứu các vấn đề chuyên môn, giao tiếp, ứng xử, giải quyết công việc với đồng nghiệp, và với các chuyên gia nước ngoài.

### **1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

1.2.3.1. Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc.

1.2.3.2. Có năng lực định hướng, lập kế hoạch, điều phối, quản lý, hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận các công việc thuộc chuyên môn nghề nghiệp.

### **1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân Sư phạm Tiếng Trung Quốc; đảm nhận được công việc ở các vị trí:

- Làm giáo viên dạy học chuyên ngành Tiếng Trung Quốc tại các trường THCS, THPT; giảng viên giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, các trường cao đẳng, đại học trên cả nước.
- Làm chuyên gia nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Trung Quốc tại các cơ sở đào tạo và viện nghiên cứu, cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo trên cả nước.
- Làm biên phiên dịch hoặc cán bộ quản lý tại các đơn vị hợp tác quốc tế, các doanh nghiệp có sử dụng Tiếng Trung Quốc.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### **2.1. Kiến thức**

2.1.1. Hiểu và vận dụng được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong học tập và giảng dạy.

2.1.2. Vận dụng được kiến thức trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, cùng với ngoại ngữ tiếng Anh để tiếp thu kiến thức chuyên môn và nâng cao trình độ trong môi trường học thuật và nghề nghiệp.

2.1.3. Áp dụng thành thạo kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành để phục vụ cho công tác học tập, giảng dạy và nghiên cứu.

2.1.4. Vận dụng kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, cơ sở ngành và chuyên ngành để xây dựng, triển khai và đánh giá hoạt động giảng dạy tiếng Trung Quốc phù hợp với yêu cầu đổi mới và điều kiện thực tế của nhà trường.

2.1.5. Phân tích và diễn giải được các yếu tố văn hóa, đất nước và đặc điểm ngôn ngữ Trung Quốc để vận dụng vào phát triển chuyên môn và nghề nghiệp trong lĩnh vực sư phạm tiếng Trung Quốc.

2.1.6. Vận dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Trung Quốc trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và hướng dẫn người học ở các bậc học phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp.

## **2.2. Kỹ năng**

2.2.1. Sử dụng thành thạo các kỹ năng tiếng Trung Quốc đạt trình độ bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trong giao tiếp và giảng dạy tiếng Trung Quốc.

2.2.2. Vận dụng linh hoạt kiến thức về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp tiếng Trung Quốc trong các hoạt động nghề nghiệp chuyên môn và trong giao tiếp sư phạm.

2.2.3. Tổ chức và quản lý hiệu quả các hoạt động giảng dạy thông qua việc xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Trung Quốc trong nhà trường phổ thông hoặc môi trường tương đương.

2.2.4. Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học để thiết kế và thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học một cách hiệu quả.

2.2.5. Tư duy logic, lập luận chặt chẽ và giải quyết hiệu quả các vấn đề chuyên môn trong giảng dạy thông qua việc đề xuất giải pháp, kiến nghị phù hợp với thực tiễn giáo dục.

2.2.6. Năng lực ngoại ngữ tiếng Anh đạt bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

## **2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

2.3.1. Có sức khỏe về thể chất và tinh thần, có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm để thích ứng với sự thay đổi trong môi trường công việc và tự chịu trách nhiệm trước bản thân, tập thể.

2.3.2. Thể hiện đạo đức nhà giáo, tình yêu nghề dạy học và lý tưởng nghề nghiệp thông qua tác phong chuẩn mực, tinh thần tự học, tự rèn luyện và trau dồi phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình học tập và công tác.

2.3.3. Thực hiện hiệu quả hoạt động giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực sư phạm tiếng Trung Quốc trên tinh thần tự giác, tự chủ và đảm bảo chất lượng công việc theo yêu cầu của nhà trường.

**3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA: 4,0 năm**

**4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 141 tín chỉ**

**5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**

**6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

**7. THANG ĐIỂM:** Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

**8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

| STT/<br>No   | Mã<br>học phần/<br>Course code | Học phần/<br>Course                                                                                                | Tín chỉ/Credit |                |                 |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|
|              |                                |                                                                                                                    | Tổng/<br>Total | LT/<br>Lecture | TH/<br>Practice |
| <b>8.1</b>   |                                | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b><br><i>General education knowledge</i>                                          | <b>45</b>      | <b>32</b>      | <b>13</b>       |
| <b>8.1.1</b> |                                | <b>Lý luận chính trị</b><br><i>Political theory</i>                                                                | <b>11</b>      | <b>11</b>      | <b>0</b>        |
| 1            | CTRI 001                       | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br><i>Scientific Socialism</i>                                                           | 2              | 2              | 0               |
| 2            | CTRI 002                       | Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br><i>Marxist - Leninist Political Economy</i>                                       | 2              | 2              | 0               |
| 3            | CTRI 003                       | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br><i>History of the Communist Party of Vietnam</i>                                 | 2              | 2              | 0               |
| 4            | CTRI 004                       | Triết học Mác - Lênin<br><i>Marxist - Leninist Philosophy</i>                                                      | 3              | 3              | 0               |
| 5            | CTRI 005                       | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br><i>Ho Chi Minh Ideology</i>                                                                | 2              | 2              | 0               |
| <b>8.1.2</b> |                                | <b>Khoa học xã hội - nhân văn</b><br><i>Social sciences and humanities</i>                                         | <b>10</b>      | <b>10</b>      | <b>0</b>        |
| 8.1.2.1      |                                | <b>Phần bắt buộc</b><br><i>Compulsory subjects</i>                                                                 | <b>8</b>       | <b>8</b>       | <b>0</b>        |
| 6            | VNH 043                        | Lịch sử văn minh thế giới<br><i>History of world civilization</i>                                                  | 2              | 2              | 0               |
| 7            | KHXXH 014                      | Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt<br><i>Vietnamese vocabulary and grammar</i>                                         | 2              | 2              | 0               |
| 8            | VNH 001                        | Cơ sở văn hóa Việt Nam<br><i>Vietnamese cultural foundation</i>                                                    | 2              | 2              | 0               |
| 9            | KHXXH 006                      | Pháp luật đại cương<br><i>Introduction to law</i>                                                                  | 2              | 2              | 0               |
| 8.1.2.2      |                                | <b>Phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần sau)</b><br><i>Elective modules (Choose 1 of the following 2 courses)</i> | <b>2</b>       | <b>2</b>       | <b>0</b>        |
| 10           | KHXXH 017                      | Môi trường và phát triển<br><i>Environment and Development</i>                                                     | 2              | 2              | 0               |
| 11           | KHXXH007                       | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br><i>Scientific research methods</i>                                              | 2              | 2              | 0               |
| <b>8.1.3</b> |                                | <b>Tiếng Anh</b><br><i>English</i>                                                                                 | <b>8</b>       | <b>8</b>       | <b>0</b>        |
| 12           | TANH 051                       | Tiếng Anh 1<br><i>English I</i>                                                                                    | 2              | 2              | 0               |

| STT/<br>No   | Mã<br>học phần/<br>Course code | Học phần/<br>Course                                                                                            | Tín chỉ/Credit |                |                 |
|--------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|
|              |                                |                                                                                                                | Tổng/<br>Total | LT/<br>Lecture | TH/<br>Practice |
| 13           | TANH 052                       | Tiếng Anh 2<br><i>English 2</i>                                                                                | 3              | 3              | 0               |
| 14           | TANH 053                       | Tiếng Anh 3<br><i>English 3</i>                                                                                | 3              | 3              | 0               |
| <b>8.1.4</b> |                                | <b>Tin học</b><br><b><i>Informatics</i></b>                                                                    | <b>2</b>       | <b>1</b>       | <b>1</b>        |
| 15           | SP 006                         | Tin học đại cương<br><i>Introduction to Informatics</i>                                                        | 2              | 1              | 1               |
| <b>8.1.5</b> |                                | <b>Kỹ năng mềm</b><br><b><i>Soft skills</i></b>                                                                | <b>3</b>       | <b>2</b>       | <b>1</b>        |
| 16           | KNM 005                        | Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm<br><i>Communication and teamwork skills</i>                                 | 3              | 2              | 1               |
| <b>8.1.6</b> |                                | <b>Giáo dục thể chất (chọn 3 trong 5 nội dung)</b><br><b><i>Physical education (choose 3 of 5 courses)</i></b> | <b>3</b>       | <b>0</b>       | <b>3</b>        |
| 17           | GDTC 001                       | Bóng chuyền hơi<br><i>Soft Volleyball</i>                                                                      | 1              | 0              | 1               |
| 18           | GDTC 002                       | Bóng đá<br><i>Football</i>                                                                                     | 1              | 0              | 1               |
| 19           | GDTC 006                       | Cầu lông<br><i>Badminton</i>                                                                                   | 1              | 0              | 1               |
| 20           | GDTC 004                       | Khiêu vũ thể thao<br><i>Dancesport</i>                                                                         | 1              | 0              | 1               |
| 21           | GDTC 005                       | Pickleball<br><i>Pickleball</i>                                                                                | 1              | 0              | 1               |
| <b>8.1.7</b> |                                | <b>Giáo dục quốc phòng và an ninh</b><br><b><i>National Defense and Security Education</i></b>                 | <b>8</b>       | <b>0</b>       | <b>8</b>        |
| 22           | GDQP                           | Giáo dục quốc phòng và an ninh<br><i>National defense and security education</i>                               | 8              | 0              | 8               |
| <b>8.2</b>   |                                | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b><br><b><i>Professional education knowledge</i></b>                      | <b>96</b>      | <b>63</b>      | <b>33</b>       |
| <b>8.2.1</b> |                                | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b><br><b><i>Basic industry knowledge</i></b>                                         | <b>62</b>      | <b>49</b>      | <b>13</b>       |
| 23           | SP 001                         | Giáo dục học<br><i>Pedagogy</i>                                                                                | 2              | 2              | 0               |
| 24           | KHXX 010                       | Tâm lý học đại cương<br><i>General psychology</i>                                                              | 2              | 2              | 0               |
| 25           | SP 005                         | Ứng dụng công nghệ trong dạy học<br><i>Application of technology in teaching and learning</i>                  | 3              | 2              | 1               |
| 26           | NNTQ 007                       | Đất nước học Trung Quốc<br><i>Chinese Studies</i>                                                              | 2              | 2              | 0               |

| STT/<br>No   | Mã<br>học phần/<br>Course code | Học phần/<br>Course                                                                 | Tín chỉ/Credit |                |                 |
|--------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|
|              |                                |                                                                                     | Tổng/<br>Total | LT/<br>Lecture | TH/<br>Practice |
| 27           | NNTQ 063                       | Văn học Trung Quốc<br><i>Chinese Literature</i>                                     | 2              | 2              | 0               |
| 28           | SPTQ 001                       | Đối chiếu ngôn ngữ Hán - Việt<br><i>Chinese -Vietnamese Contrastive Linguistics</i> | 3              | 3              | 0               |
| 29           | SPTQ 005                       | Tiếng Trung Quốc 1<br><i>Chinese 1</i>                                              | 4              | 4              | 0               |
| 30           | SPTQ 006                       | Tiếng Trung Quốc 2<br><i>Chinese 2</i>                                              | 4              | 4              | 0               |
| 31           | SPTQ 007                       | Tiếng Trung Quốc 3<br><i>Chinese 3</i>                                              | 4              | 4              | 0               |
| 32           | SPTQ 008                       | Tiếng Trung Quốc 4<br><i>Chinese 4</i>                                              | 4              | 4              | 0               |
| 33           | SPTQ 009                       | Tiếng Trung Quốc 5<br><i>Chinese 5</i>                                              | 4              | 4              | 0               |
| 34           | SPTQ 010                       | Tiếng Trung Quốc 6<br><i>Chinese 6</i>                                              | 4              | 4              | 0               |
| 35           | SPTQ 011                       | Kỹ năng nghe 1<br><i>Listening 1</i>                                                | 2              | 2              | 0               |
| 36           | SPTQ 012                       | Kỹ năng nghe 2<br><i>Listening 2</i>                                                | 2              | 0              | 2               |
| 37           | SPTQ 013                       | Kỹ năng nghe 3<br><i>Listening 3</i>                                                | 2              | 0              | 2               |
| 38           | SPTQ 014                       | Kỹ năng nói 1<br><i>Speaking 1</i>                                                  | 2              | 2              | 0               |
| 39           | SPTQ 015                       | Kỹ năng nói 2<br><i>Speaking 2</i>                                                  | 2              | 0              | 2               |
| 40           | SPTQ 016                       | Kỹ năng nói 3<br><i>Speaking 3</i>                                                  | 2              | 0              | 2               |
| 41           | SPTQ 017                       | Kỹ năng đọc hiểu 1<br><i>Reading 1</i>                                              | 2              | 2              | 0               |
| 42           | SPTQ 018                       | Kỹ năng đọc hiểu 2<br><i>Reading 2</i>                                              | 2              | 2              | 0               |
| 43           | SPTQ 019                       | Kỹ năng đọc hiểu 3<br><i>Reading 3</i>                                              | 2              | 2              | 0               |
| 44           | SPTQ 020                       | Kỹ năng viết 1<br><i>Writing 1</i>                                                  | 2              | 2              | 0               |
| 45           | SPTQ 021                       | Kỹ năng viết 2<br><i>Writing 2</i>                                                  | 2              | 0              | 2               |
| 46           | SPTQ 022                       | Kỹ năng viết 3<br><i>Writing 3</i>                                                  | 2              | 0              | 2               |
| <b>8.2.2</b> |                                | <b>Kiến thức ngành</b><br><b><i>Professional knowledge</i></b>                      | <b>21</b>      | <b>14</b>      | <b>7</b>        |
| 47           | NNTQ 003                       | Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc<br><i>Chinese Phonetics and Script</i>            | 2              | 2              | 0               |

| STT/<br>No     | Mã<br>học phần/<br>Course code | Học phần/<br>Course                                                                                                       | Tín chỉ/Credit |                |                 |
|----------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|
|                |                                |                                                                                                                           | Tổng/<br>Total | LT/<br>Lecture | TH/<br>Practice |
| 48             | NNTQ 008                       | Từ vựng tiếng Trung Quốc<br><i>Chinese Vocabulary</i>                                                                     | 3              | 3              | 0               |
| 49             | NNTQ 004                       | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc<br><i>Chinese Grammar</i>                                                                       | 3              | 3              | 0               |
| 50             | SPTQ 024                       | Dịch nói<br><i>Interpreting</i>                                                                                           | 2              | 0              | 2               |
| 51             | SPTQ 025                       | Dịch viết<br><i>Translation</i>                                                                                           | 2              | 0              | 2               |
| 52             | SPTQ 004                       | Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Trung Quốc<br><i>Theory and Methodology of Chinese Language Teaching</i>             | 2              | 2              | 0               |
| 53             | SP 004                         | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên<br><i>Regular pedagogical practice</i>                                           | 2              | 1              | 1               |
| 54             | SPTQ 002                       | Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Trung Quốc<br><i>Assessment and Evaluation in Teaching Chinese</i>                  | 2              | 1              | 1               |
| 55             | SPTQ 003                       | Thiết kế tài liệu giảng dạy tiếng Trung Quốc<br><i>Chinese Teaching Materials Design</i>                                  | 3              | 2              | 1               |
| <b>8.2.3</b>   |                                | <b>Thực tập sư phạm và khóa luận tốt nghiệp</b><br><i>Teaching Internship and Graduation thesis</i>                       | <b>13</b>      | <b>0</b>       | <b>13</b>       |
| <b>8.2.3.1</b> |                                | <b>Thực tập sư phạm</b><br><i>Teaching Internship</i>                                                                     | <b>7</b>       | <b>0</b>       | <b>7</b>        |
| 56             | SPTQ 401                       | Thực tập sư phạm 1<br><i>Teaching Internship 1</i>                                                                        | 3              | 0              | 3               |
| 57             | SPTQ 402                       | Thực tập sư phạm 2<br><i>Teaching Internship 2</i>                                                                        | 4              | 0              | 4               |
| <b>8.2.3.2</b> |                                | <b>Khóa luận tốt</b>                                                                                                      | <b>6</b>       | <b>0</b>       | <b>6</b>        |
| 58             | SPTQ 403                       | Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thêm 3 học phần chuyên môn sau)<br><i>Graduation thesis (or study 3 following courses)</i> | 6              | 0              | 6               |
| 59             | SPTQ 023                       | Tiếng Trung thương mại<br><i>Trade Chinese</i>                                                                            | 2              | 2              | 0               |
| 60             | NNTQ 098                       | Tiếng Trung du lịch<br><i>Chinese for Tourism</i>                                                                         | 2              | 2              | 0               |
| 61             | NNTQ 043                       | Tiếng Trung khách sạn nhà hàng<br><i>Chinese for Hospitality Services</i>                                                 | 2              | 2              | 0               |
|                |                                | <b>Tổng (tín chỉ)</b><br><i>Total (credits)</i>                                                                           | <b>141</b>     | <b>95</b>      | <b>46</b>       |

## 9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| STT | Mã học phần | Học phần                                                                           | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |         |       |       |       |       |       |                           |       |       |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------------------|-------|-------|
|     |             |                                                                                    | Kiến thức                         |       |       |       |       |       | Kỹ năng |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm |       |       |
|     |             |                                                                                    | 2.1.1                             | 2.1.2 | 2.1.3 | 2.1.4 | 2.1.5 | 2.1.6 | 2.2.1   | 2.2.2 | 2.2.3 | 2.2.4 | 2.2.5 | 2.2.6 | 2.3.1                     | 2.3.2 | 2.3.3 |
| 1.  | CTRI 001    | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br><i>Scientific socialism</i>                           | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       | 3     |       |       |       | 3                         |       | 3     |
| 2.  | CTRI 002    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br><i>Marxist - Leninist political economy</i>       | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       | 3     |       |       |       | 3                         |       | 3     |
| 3.  | CTRI 003    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br><i>History of the Communist Party of Vietnam</i> | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       | 3     |       |       |       | 3                         |       | 3     |
| 4.  | CTRI 004    | Triết học Mác - Lênin<br><i>Marxist - Leninist philosophy</i>                      | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       | 3     |       |       |       | 3                         |       | 3     |
| 5.  | CTRI 005    | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br><i>Ho Chi Minh Ideology</i>                                | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       | 3     |       |       |       | 3                         |       | 3     |
| 6.  | VNH 043     | Lịch sử văn minh thế giới<br><i>History of world civilization</i>                  |                                   | 3     |       |       | 4     |       |         |       |       |       |       |       | 3                         | 3     |       |
| 7.  | KHXXH 014   | Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt<br><i>Vietnamese vocabulary and grammar</i>         |                                   | 3     |       |       |       |       |         | 4     |       |       |       |       | 3                         | 3     |       |
| 8.  | VNH 001     | Cơ sở văn hóa Việt Nam<br><i>Vietnamese cultural foundation</i>                    |                                   | 3     |       |       | 4     |       |         | 3     |       |       |       |       | 3                         | 3     |       |
| 9.  | KHXXH 006   | Pháp luật đại cương<br><i>Introduction to law</i>                                  | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       | 3     |       |       |       | 3                         |       | 3     |
| 10. | KHXXH 017   | Môi trường và phát triển<br><i>Environment and Development</i>                     |                                   | 2     |       |       |       |       |         |       |       | 2     |       |       | 3                         | 3     |       |
| 11. | KHXXH 007   | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br><i>Scientific research methods</i>              |                                   | 2     |       |       |       |       |         |       |       | 2     |       |       | 3                         | 3     |       |

| STT | Mã học phần | Học phần                                                                         | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |         |       |       |       |       |       |                           |       |       |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------------------|-------|-------|
|     |             |                                                                                  | Kiến thức                         |       |       |       |       |       | Kỹ năng |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm |       |       |
|     |             |                                                                                  | 2.1.1                             | 2.1.2 | 2.1.3 | 2.1.4 | 2.1.5 | 2.1.6 | 2.2.1   | 2.2.2 | 2.2.3 | 2.2.4 | 2.2.5 | 2.2.6 | 2.3.1                     | 2.3.2 | 2.3.3 |
| 12. | TANH 051    | Tiếng Anh 1<br><i>English 1</i>                                                  |                                   | 2     |       |       |       |       |         |       |       |       | 3     | 2     | 3                         |       |       |
| 13. | TANH 052    | Tiếng Anh 2<br><i>English 2</i>                                                  |                                   | 2     |       |       |       |       |         |       |       |       | 3     | 2     | 3                         |       |       |
| 14. | TANH 053    | Tiếng Anh 3<br><i>English 3</i>                                                  |                                   | 3     |       |       |       |       |         |       |       |       | 3     | 3     | 4                         |       |       |
| 15. | SP 006      | Tin học đại cương<br><i>Introduction to Informatics</i>                          |                                   |       | 2     |       |       |       |         |       |       |       |       |       | 3                         | 3     |       |
| 16. | KNM 005     | Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm<br><i>Communication and teamwork skills</i>   | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       | 3     |       |       |       | 3                         |       | 3     |
| 17. | GDTC 001    | Bóng chuyền hơi<br><i>Soft Volleyball</i>                                        | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       |       | 3     |       |       | 3                         |       |       |
| 18. | GDTC 002    | Bóng đá<br><i>Football</i>                                                       | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       |       | 3     |       |       | 3                         |       |       |
| 19. | GDTC 006    | Cầu lông<br><i>Badminton</i>                                                     | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       |       | 3     |       |       | 3                         |       |       |
| 20. | GDTC 004    | Khiêu vũ thể thao<br><i>Dancesport</i>                                           | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       |       | 3     |       |       | 3                         |       |       |
| 21. | GDTC 005    | Pickleball<br><i>Pickleball</i>                                                  | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       |       | 3     |       |       | 3                         |       |       |
| 22. | GDQP        | Giáo dục quốc phòng và an ninh<br><i>National Defense and Security Education</i> | 2                                 |       |       |       |       |       |         |       | 4     |       |       |       | 3                         |       | 4     |
| 23. | SP 001      | Giáo dục học<br><i>Pedagogy</i>                                                  |                                   |       |       | 2     |       |       |         |       | 4     |       |       |       | 3                         |       | 4     |

| STT | Mã học phần | Học phần                                                                                      | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |         |       |       |       |       |       |                           |       |       |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------------------|-------|-------|
|     |             |                                                                                               | Kiến thức                         |       |       |       |       |       | Kỹ năng |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm |       |       |
|     |             |                                                                                               | 2.1.1                             | 2.1.2 | 2.1.3 | 2.1.4 | 2.1.5 | 2.1.6 | 2.2.1   | 2.2.2 | 2.2.3 | 2.2.4 | 2.2.5 | 2.2.6 | 2.3.1                     | 2.3.2 | 2.3.3 |
| 24. | KHXX 010    | Tâm lý học đại cương<br><i>General psychology</i>                                             |                                   |       |       | 2     |       |       |         |       | 4     |       |       |       | 3                         |       | 4     |
| 25. | SP 005      | Ứng dụng công nghệ trong dạy học<br><i>Application of technology in teaching and learning</i> |                                   |       | 3     | 2     | 2     |       | 2       |       | 4     | 5     |       |       | 3                         | 4     | 4     |
| 26. | NNTQ 007    | Đất nước học Trung Quốc<br><i>Chinese Studies</i>                                             |                                   |       |       |       | 4     |       |         | 4     |       |       |       |       | 4                         |       |       |
| 27. | NNTQ 063    | Văn học Trung Quốc<br><i>Chinese Literature</i>                                               |                                   |       |       |       | 4     |       |         |       |       | 4     | 5     |       | 4                         |       | 5     |
| 28. | SPTQ 001    | Đối chiếu ngôn ngữ Hán - Việt<br><i>Chinese - Vietnamese Contrastive Linguistics</i>          |                                   |       |       | 4     | 4     |       |         | 3     |       | 5     |       |       | 4                         | 4     |       |
| 29. | SPTQ 005    | Tiếng Trung Quốc 1<br><i>Chinese 1</i>                                                        |                                   |       |       |       |       | 2     | 3       |       |       |       | 3     |       | 3                         | 3     |       |
| 30. | SPTQ 006    | Tiếng Trung Quốc 2<br><i>Chinese 2</i>                                                        |                                   |       |       |       |       | 2     | 3       |       |       |       | 3     |       | 3                         | 3     |       |
| 31. | SPTQ 007    | Tiếng Trung Quốc 3<br><i>Chinese 3</i>                                                        |                                   |       |       |       |       | 3     | 3       |       |       |       | 3     |       | 3                         | 3     |       |
| 32. | SPTQ 008    | Tiếng Trung Quốc 4<br><i>Chinese 4</i>                                                        |                                   |       |       |       |       | 3     | 3       |       |       |       | 3     |       | 3                         | 3     |       |
| 33. | SPTQ 009    | Tiếng Trung Quốc 5<br><i>Chinese 5</i>                                                        |                                   |       |       |       |       | 4     | 4       |       |       |       | 4     |       | 4                         | 4     |       |
| 34. | SPTQ 010    | Tiếng Trung Quốc 6<br><i>Chinese 6</i>                                                        |                                   |       |       |       |       | 4     | 4       |       |       |       | 4     |       | 4                         | 4     |       |
| 35. | SPTQ 011    | Kỹ năng nghe 1<br><i>Listening 1</i>                                                          |                                   |       |       |       |       | 3     | 4       |       |       |       |       |       | 4                         |       |       |

| STT | Mã học phần | Học phần                                                                 | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |         |       |       |       |       |       |                           |       |       |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------------------|-------|-------|
|     |             |                                                                          | Kiến thức                         |       |       |       |       |       | Kỹ năng |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm |       |       |
|     |             |                                                                          | 2.1.1                             | 2.1.2 | 2.1.3 | 2.1.4 | 2.1.5 | 2.1.6 | 2.2.1   | 2.2.2 | 2.2.3 | 2.2.4 | 2.2.5 | 2.2.6 | 2.3.1                     | 2.3.2 | 2.3.3 |
| 36. | SPTQ 012    | Kỹ năng nghe 2<br><i>Listening 2</i>                                     |                                   |       |       |       |       | 3     | 4       |       |       |       |       |       | 4                         |       |       |
| 37. | SPTQ 013    | Kỹ năng nghe 3<br><i>Listening 3</i>                                     |                                   |       |       |       |       | 4     | 4       |       |       |       |       |       | 4                         |       |       |
| 38. | SPTQ 014    | Kỹ năng nói 1<br><i>Speaking 1</i>                                       |                                   |       |       |       |       | 4     | 3       |       |       | 4     |       |       | 3                         |       |       |
| 39. | SPTQ 015    | Kỹ năng nói 2<br><i>Speaking 2</i>                                       |                                   |       |       |       | 4     | 4     | 3       |       |       | 4     |       |       | 3                         |       |       |
| 40. | SPTQ 016    | Kỹ năng nói 3<br><i>Speaking 3</i>                                       |                                   |       |       |       | 4     |       | 5       |       |       |       | 4     |       | 4                         |       |       |
| 41. | SPTQ 017    | Kỹ năng đọc hiểu 1<br><i>Reading 1</i>                                   |                                   |       |       |       |       | 4     | 4       |       |       |       |       |       | 4                         |       |       |
| 42. | SPTQ 018    | Kỹ năng đọc hiểu 2<br><i>Reading 2</i>                                   |                                   |       |       |       |       | 4     | 5       |       |       |       |       |       | 4                         |       |       |
| 43. | SPTQ 019    | Kỹ năng đọc hiểu 3<br><i>Reading 3</i>                                   |                                   |       |       |       |       | 4     | 5       |       |       |       |       |       | 4                         |       |       |
| 44. | SPTQ 020    | Kỹ năng viết 1<br><i>Writing 1</i>                                       |                                   |       |       |       | 3     | 4     | 4       |       |       |       |       |       | 4                         | 4     |       |
| 45. | SPTQ 021    | Kỹ năng viết 2<br><i>Writing 2</i>                                       |                                   |       |       |       | 3     | 4     | 4       |       |       |       |       |       | 4                         | 4     |       |
| 46. | SPTQ 022    | Kỹ năng viết 3<br><i>Writing 3</i>                                       |                                   |       |       |       | 4     | 4     | 4       |       |       |       |       |       | 4                         | 4     |       |
| 47. | NNTQ 003    | Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc<br><i>Chinese Phonetics and Script</i> |                                   |       |       |       |       | 4     |         | 5     |       |       |       |       | 5                         |       |       |
| 48. | NNTQ 008    | Từ vựng tiếng Trung Quốc<br><i>Chinese Vocabulary</i>                    |                                   |       |       |       | 4     | 4     |         | 4     | 5     |       |       |       | 3                         |       | 5     |

| STT | Mã học phần | Học phần                                                                                                      | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |         |       |       |       |       |       |                           |       |       |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------------------|-------|-------|
|     |             |                                                                                                               | Kiến thức                         |       |       |       |       |       | Kỹ năng |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm |       |       |
|     |             |                                                                                                               | 2.1.1                             | 2.1.2 | 2.1.3 | 2.1.4 | 2.1.5 | 2.1.6 | 2.2.1   | 2.2.2 | 2.2.3 | 2.2.4 | 2.2.5 | 2.2.6 | 2.3.1                     | 2.3.2 | 2.3.3 |
| 49. | NNTQ 004    | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc<br><i>Chinese Grammar</i>                                                           |                                   |       |       |       | 4     |       |         | 5     |       |       |       |       | 4                         | 4     |       |
| 50. | SPTQ 024    | Dịch nói<br><i>Interpreting</i>                                                                               |                                   |       |       |       | 4     | 4     | 4       |       |       |       |       |       | 4                         | 4     |       |
| 51. | SPTQ 025    | Dịch viết<br><i>Translation</i>                                                                               |                                   |       |       |       | 3     | 4     |         | 4     |       | 4     |       |       | 3                         | 4     |       |
| 52. | SPTQ 004    | Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Trung Quốc<br><i>Theory and Methodology of Chinese Language Teaching</i> |                                   |       |       | 3     | 4     |       |         |       | 3     | 4     | 4     |       | 3                         | 5     | 5     |
| 53. | SP 004      | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên<br><i>Regular pedagogical practice</i>                               |                                   |       |       | 4     |       |       |         |       |       | 5     | 4     |       | 3                         | 3     |       |
| 54. | SPTQ 002    | Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Trung Quốc<br><i>Assessment and Evaluation in Teaching Chinese</i>      |                                   |       |       | 5     |       |       |         |       |       | 3     | 4     |       | 4                         |       |       |
| 55. | SPTQ 003    | Thiết kế tài liệu giảng dạy tiếng Trung Quốc<br><i>Chinese Teaching Materials Design</i>                      |                                   |       |       | 5     |       | 4     |         | 3     |       | 4     | 5     |       | 3                         | 5     | 5     |
| 56. | SPTQ 401    | Thực tập sư phạm 1<br><i>Teaching Internship 1</i>                                                            |                                   |       |       | 5     | 3     |       |         |       | 4     | 4     |       |       | 4                         | 4     |       |
| 57. | SPTQ 402    | Thực tập sư phạm 2<br><i>Teaching Internship 2</i>                                                            |                                   |       |       | 5     |       |       |         | 4     |       | 4     |       |       | 4                         | 5     |       |
| 58. | SPTQ 403    | Khóa luận tốt nghiệp<br><i>Graduation thesis</i>                                                              |                                   |       |       | 5     |       |       |         | 4     |       |       |       |       | 4                         | 4     |       |

| STT | Mã học phần | Học phần                                                                  | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |         |       |       |       |       |       |                           |       |       |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------------------|-------|-------|
|     |             |                                                                           | Kiến thức                         |       |       |       |       |       | Kỹ năng |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm |       |       |
|     |             |                                                                           | 2.1.1                             | 2.1.2 | 2.1.3 | 2.1.4 | 2.1.5 | 2.1.6 | 2.2.1   | 2.2.2 | 2.2.3 | 2.2.4 | 2.2.5 | 2.2.6 | 2.3.1                     | 2.3.2 | 2.3.3 |
| 59. | SPTQ 023    | Tiếng Trung thương mại<br><i>Trade Chinese</i>                            |                                   |       |       | 4     |       |       |         | 4     |       |       |       |       | 4                         | 4     |       |
| 60. | NNTQ 098    | Tiếng Trung du lịch<br><i>Chinese for Tourism</i>                         |                                   |       |       |       | 4     |       |         |       |       | 4     | 5     |       | 4                         |       | 5     |
| 61. | NNTQ043     | Tiếng Trung khách sạn nhà hàng<br><i>Chinese for Hospitality Services</i> |                                   |       |       |       | 4     |       |         |       |       | 4     | 5     |       | 4                         |       | 5     |

## 10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

|                                                             |                                                        |                                            |                                           |                                                    |                                              |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiếng Trung Quốc 1<br>SPTQ 005<br>(4,4,0)                   | Tiếng Trung Quốc 2<br>SPTQ 006<br>(4,4,0)              | Tiếng Trung Quốc 3<br>SPTQ 007<br>(4,4,0)  | Tiếng Trung Quốc 4<br>SPTQ 008<br>(4,4,0) | Tiếng Trung Quốc 5<br>SPTQ 009<br>(4,4,0)          | Tiếng Trung Quốc 6<br>SPTQ 010<br>(4,4,0)    | Ứng dụng CN trong<br>dạy học<br>SP 005<br>(3,2,1)       | <b>Khóa luận</b><br>SPTQ 403<br>(6,0,6)<br><b>Các học phần thay<br/>thế khóa luận</b><br><br><b>1. Tiếng Trung<br/>thương mại</b><br>SPTQ 023<br>(2,2,0)<br><b>2. Tiếng Trung du<br/>lịch</b><br>NNTQ 098<br>(2,2,0)<br><b>3. Tiếng Trung<br/>khách sạn nhà hàng</b><br>NNTQ 043<br>(2,2,0) |
| Từ vựng và ngữ<br>pháp TV<br>KHXH 014<br>(2,2,0)            | Lịch sử văn minh<br>thế giới<br>VNH 043<br>(2,2,0)     | Giáo dục học<br>SP 001<br>(2,2,0)          | Kỹ năng nghe 1<br>SPTQ 011<br>(2,2,0)     | Kỹ năng nghe 2<br>SPTQ 012<br>(2,0,2)              |                                              | Kỹ năng nghe 3<br>SPTQ 013<br>(2,0,2)                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Kỹ năng giao tiếp<br>và làm việc nhóm<br>KNM 005<br>(3,2,1) | Cơ sở văn hóa<br>Việt Nam<br>VNH 001<br>(2,2,0)        | Pháp luật đại cương<br>KHXH 006<br>(2,2,0) | Kỹ năng nói 1<br>SPTQ 014<br>(2,2,0)      | Kỹ năng nói 2<br>SPTQ 015<br>(2,0,2)               | Kỹ năng nói 3<br>SPTQ 016<br>(2,0,2)         | Đổi chiều ngôn<br>ngữ Hán - Việt<br>SPTQ 001<br>(3,3,0) |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Giáo dục QP - AN<br>GDQP<br>(4,0,4)                         | Giáo dục QP - AN<br>GDQP<br>(4,0,4)                    | CNXH khoa học<br>CTRI 001<br>(2,2,0)       | Kỹ năng đọc hiểu 1<br>SPTQ 017<br>(2,2,0) | Kỹ năng đọc hiểu 2<br>SPTQ 018<br>(2,2,0)          | Đất nước học TQ<br>NNTQ 007<br>(2,2,0)       | Kỹ năng đọc hiểu 3<br>SPTQ 019<br>(2,2,0)               |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Triết học Mác-Lênin<br>CTRI 004<br>(3,3,0)                  | Kinh tế chính trị<br>Mác-Lê nin<br>CTRI 002<br>(2,2,0) | Tư tưởng HCM<br>CTRI 005<br>(2,2,0)        | Kỹ năng viết 1<br>SPTQ 020<br>(2,2,0)     | Kỹ năng viết 2<br>SPTQ 021<br>(2,0,2)              | Kỹ năng viết 3<br>SPTQ 022<br>(2,0,2)        | Dịch viết<br>SPTQ 025<br>(2,0,2)                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Giáo dục thể chất<br>(1,0,1)                                | Giáo dục thể chất<br>(1,0,1)                           | Giáo dục thể chất<br>(1,0,1)               | Lịch sử ĐCSVN<br>CTRI 003<br>(2,2,0)      | Tâm lý học đại<br>cương<br>KHXH 010<br>(2,2,0)     | Văn học Trung<br>Quốc<br>NNTQ 063<br>(2,2,0) | Dịch nói<br>SPTQ 024<br>(2,0,2)                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                             | Tiếng Anh 1<br>TANH 051<br>(2,2,0)                     | Tiếng Anh 2<br>TANH 052<br>(3,3,0)         | Tiếng Anh 3<br>TANH 053<br>(3,3,0)        | Ngữ âm và văn tự<br>TQ<br>NNTQ 003<br>(2,2,0)      | Từ vựng tiếng TQ<br>NNTQ 008<br>(3,3,0)      | Ngữ pháp tiếng<br>TQ<br>NNTQ 004<br>(3,3,0)             | Rèn luyện nghiệp<br>vụ SP TX<br>SP 004<br>(2,1,1)                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                                             |                                                        | Tự chọn 8.1.2.2<br>1 trong 2 HP<br>(2,2,0) | Tin học đại cương<br>SP 006<br>(2,1,1)    | LL & PP dạy học<br>tiếng TQ<br>SPTQ 004<br>(2,2,0) | Thực tập sư<br>phạm 1<br>SPTQ 401<br>(3,0,3) |                                                         | Thực tập sư<br>phạm 2<br>SPTQ 402<br>(4,0,4)                                                                                                                                                                                                                                                |

HK1: 17TC

HK2: 17TC

HK3: 18TC

HK4: 19TC

HK5: 18TC

HK6: 18TC

HK7: 17TC

HK8: 17TC